

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU
ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 31

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400267431 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22/11/2010, đăng ký thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/11/2023.

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phí Đình Thái	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Trãi	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Anh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Hải Vân	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nguyên Quế	Ủy viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Trãi	Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Anh	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/09/2023

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Trãi - Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Trãi

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2024

Số: 14111/2023/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Phương Thúy
Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thiều Sỹ Minh
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5243-2020-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		125.443.663.842	82.339.482.111
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	12.527.367.893	8.175.304.445
1. Tiền	111		8.005.832.095	795.944.228
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.521.535.798	7.379.360.217
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.949.724.857	62.720.721.358
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	96.933.294.520	64.731.992.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	346.307.500	393.665.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	975.806.954	900.747.758
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(3.305.684.117)	(3.305.684.117)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	17.318.338.843	10.300.967.588
1. Hàng tồn kho	141		17.318.338.843	10.300.967.588
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		648.232.249	1.142.488.720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	124.606.388	71.199.668
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.11	523.625.861	1.071.289.052
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.159.961.551	1.259.835.060
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		896.299.569	1.128.525.060
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	896.299.569	1.128.525.060
- Nguyên giá	222		14.847.840.884	14.664.240.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.951.541.315)	(13.535.715.824)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		263.661.982	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		263.661.982	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	131.310.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	-	131.310.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		126.603.625.393	83.599.317.171

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		105.884.858.300	63.658.898.347
I. Nợ ngắn hạn	310		105.884.858.300	63.658.898.347
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	53.547.828.508	27.421.940.222
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	820.487.660	1.575.883.265
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	4.373.118.197	3.118.716.286
4. Phải trả người lao động	314		39.458.130.259	24.129.859.151
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	4.994.666.773	4.305.649.624
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.363.636	15.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	148.266.575	224.690.872
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.525.996.692	2.867.158.927
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.718.767.093	19.940.418.824
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	20.718.767.093	19.940.418.824
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.833.330.000	10.833.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.833.330.000	10.833.330.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.632.418.864	3.877.418.864
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.253.018.229	5.229.669.960
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		200.067.295	200.067.295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.052.950.934	5.029.602.665
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		126.603.625.393	83.599.317.171

Người lập biểu
Kiều Thị Nguyệt Mai

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Vịnh



Giám đốc
Nguyễn Ngọc Trãi
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 22 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	248.542.149.581	158.363.216.083
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		248.542.149.581	158.363.216.083
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	224.993.583.130	134.390.851.119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.548.566.451	23.972.364.964
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.401.040.280	989.386.021
7. Chi phí tài chính	22	5.4	-	407.285
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	407.285
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	18.234.112.619	18.555.604.468
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.715.494.112	6.405.739.232
11. Thu nhập khác	31	5.6	8.908.655	-
12. Chi phí khác	32	5.7	132.276.582	80.228.721
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(123.367.927)	(80.228.721)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.592.126.185	6.325.510.511
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	1.539.175.251	1.295.907.846
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.052.950.934	5.029.602.665
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	3.018	2.997
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	3.018	2.997

Người lập biểu
Kiều Thị Nguyệt MaiKế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh VịnhGiám đốc
Nguyễn Ngọc Trãi
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 22 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.592.126.185	6.325.510.511
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		415.825.491	404.573.102
- Các khoản dự phòng	03		-	2.127.094.557
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.401.040.280)	(989.386.021)
- Chi phí lãi vay	06		-	407.285
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.606.911.396	7.868.199.434
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.681.340.308)	(25.909.339.764)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.017.371.255)	(2.939.558.205)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		42.786.481.957	12.685.085.375
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		77.903.280	734.668.391
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(407.285)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.764.220.756)	(419.486.850)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.124.099.000)	(1.255.954.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.884.265.314	(9.236.792.904)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(447.261.982)	(99.500.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.405.483.410	974.480.223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		958.221.428	874.980.223

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	-	2.287.063.717
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	-	(2.287.063.717)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.490.423.294)	(2.505.971.674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.490.423.294)	(2.505.971.674)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.352.063.448	(10.867.784.355)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.175.304.445	19.043.088.800
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		12.527.367.893	8.175.304.445

Người lập biểu
Kiều Thị Nguyệt Mai

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Vịnh



Giám đốc
Nguyễn Ngọc Trãi
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 22 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400267431 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22/11/2010, đăng ký thay đổi lần 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/11/2023.

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 4 là 10.833.330.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 330 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 336 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo trì hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý bảo trì hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt: Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt; Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông; Công trình đường dây truyền tải điện, trạm biến thế, công trình điện dân dụng, chiếu sáng; Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công trình dân dụng.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2023, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp thông tin tín hiệu Bình Trị Thiên	Số 42 đường Bảo Quốc TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Xí nghiệp thông tin tín hiệu Quảng Nam Đà Nẵng	Số 218 đường Hải Phòng, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp thông tin tín hiệu Nghĩa Bình	Phường Trần Phú, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Các chi phí khác phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.11. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	158.476.497	11.924.437
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.847.355.598	784.019.791
Các khoản tương đương tiền	4.521.535.798	7.379.360.217
	12.527.367.893	8.175.304.445

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	89.114.980.012	53.867.284.261
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.818.314.508	10.864.707.956
	96.933.294.520	64.731.992.217

Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3.2)

	89.546.734.133	57.057.926.987
--	-----------------------	-----------------------

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Công trình 2	343.685.000	343.685.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.622.500	49.980.500
	346.307.500	393.665.500

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	313.042.115	-	443.230.278	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	453.887.305	-	96.723.315	-
Tiền bảo hiểm nộp thừa	177.109.677	-	173.546.678	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	10.462.668	-	14.905.798	-
Các khoản phải thu khác	21.305.189	-	172.341.689	-
	975.806.954	-	900.747.758	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3.2)	21.305.189		172.341.689	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TIỀN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.5. Nợ xấu

	Số cuối năm		Giá trị có thể thu hồi VND	Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi VND
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND		Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	
Các tổ chức và cá nhân khác						
Công ty Cổ phần Nam Tân	Trên 3 năm	476.055.000	-	Trên 3 năm	476.055.000	-
Công ty Cổ phần Công trình 6	Trên 3 năm	50.254.000	-	Trên 3 năm	50.254.000	-
Công ty Cổ phần Công trình 875	Trên 3 năm	150.592.750	-	Trên 3 năm	150.592.750	-
Chi nhánh Công ty TNHH Trùng Phương tại quận Hải Châu	Trên 3 năm	55.593.810	-	Trên 3 năm	55.593.810	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Nguyên	Trên 3 năm	446.094.000	-	Trên 3 năm	446.094.000	-
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	Trên 3 năm	1.132.835.000	-	Trên 3 năm	1.132.835.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ khí Cầu Đường	Trên 3 năm	137.656.557	-	Trên 3 năm	137.656.557	-
Công ty Cổ phần Công trình Thành Phát	Trên 3 năm	164.654.000	-	Trên 3 năm	164.654.000	-
Ban Quản lý Dự án công trình Giao thông Quảng Ngãi	Trên 3 năm	97.806.000	-	Trên 3 năm	97.806.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng	Trên 3 năm	594.143.000	-	Trên 3 năm	594.143.000	-
		3.305.684.117	-		3.305.684.117	-

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	137.713.370	-	16.737.334	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.180.625.473	-	10.284.230.254	-
	17.318.338.843	-	10.300.967.588	-

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình thi công phòng chống ảnh hưởng sang đường dây TT-DA 500KV QTrạch+DSôi gói 14	1.723.032.315	1.723.032.315
Thi công xây dựng hạng mục Công trình ga mở mới gói thầu số 8	2.660.818.494	2.577.742.240
Công trình sửa chữa hệ thống tín hiệu ga điện: Đồng Hới, Đồng Hà, Lăng Cô tuyến Hà Nội - Hồ	11.480.086.332	-
Khắc phục bước 1 hậu quả thiệt hại đường dây và TB TTTH báo số 04-2022 km 550+890, 1095+540	-	3.355.619.880
Công trình đường ngang giao với tuyến đường sắt Quốc gia tại km 944 thuộc gói 13	-	1.225.505.224
Các dự án khác	1.316.688.332	1.402.330.595
	17.180.625.473	10.284.230.254

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	92.949.636	-
Các khoản khác	31.656.752	71.199.668
	124.606.388	71.199.668

4.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	131.310.000
	-	131.310.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.448.860.038	352.680.000	6.828.918.909	288.782.308	744.999.629	14.664.240.884
Tăng trong năm	183.600.000	-	-	-	-	183.600.000
- <i>Mua trong năm</i>	183.600.000	-	-	-	-	183.600.000
Số dư cuối năm	6.632.460.038	352.680.000	6.828.918.909	288.782.308	744.999.629	14.847.840.884
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	5.792.505.510	260.117.740	6.516.663.044	221.429.901	744.999.629	13.535.715.824
Tăng trong năm	225.385.343	19.900.000	125.452.272	45.087.876	-	415.825.491
- <i>Khấu hao trong năm</i>	225.385.343	19.900.000	125.452.272	45.087.876	-	415.825.491
Số dư cuối năm	6.017.890.853	280.017.740	6.642.115.316	266.517.777	744.999.629	13.951.541.315
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	656.354.528	92.562.260	312.255.865	67.352.407	-	1.128.525.060
Tại ngày cuối năm	614.569.185	72.662.260	186.803.593	22.264.531	-	896.299.569

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là 9.136.741.178 VND, tại 01/01/2023 là 9.136.741.178 VND.

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Viễn Tâm	7.512.657.900	7.512.657.900	3.097.012.600	3.097.012.600
Công ty CP XNK & Chuyển giao công nghệ Thái Thịnh	4.064.423.000	4.064.423.000	1.868.581.000	1.868.581.000
Công ty TNHH Xây dựng Tuấn Tiến	3.983.624.000	3.983.624.000	-	-
Công ty CP TM KT Điện điện tử Viễn Thông Hùng Hương	-	-	3.582.105.230	3.582.105.230
Các nhà cung cấp khác	37.987.123.608	37.987.123.608	18.874.241.392	18.874.241.392
	53.547.828.508	53.547.828.508	27.421.940.222	27.421.940.222
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3.2)	3.866.739.631		278.308.060	

4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	93.207.167	93.207.167
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng công trình 3	314.778.395	-
Công ty Cổ phần xây dựng và lắp máy Trung Nam	190.115.000	190.115.000
Công ty Cổ phần Thái Bình Dương	102.184.098	102.184.098
Công ty TNHH Xây dựng thương mại Trường Thành	-	880.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	120.203.000	310.377.000
	820.487.660	1.575.883.265
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3.2)	314.778.395	-

4.11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	3.517.577.837	6.155.305.555	7.634.752.971	-	2.038.130.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	855.540.360	1.764.220.756	1.539.175.251	-	1.080.585.865
Thuế thu nhập cá nhân	522.197.249	-	185.078.397	734.170.200	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.428.612	-	39.850.281	38.421.669	-	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	24.136.358	24.136.358	-	-
	523.625.861	4.373.118.197	8.174.591.347	9.976.656.449	1.071.289.052	3.118.716.286

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê đất (i)	4.667.983.343	4.244.299.343
Các khoản khác	326.683.430	61.350.281
	4.994.666.773	4.305.649.624

(i) Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2023, Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng chưa ký được hợp đồng thuê đất tại địa chỉ 218 Hải Phòng (quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng) với các cơ quan chức năng có thẩm quyền do còn vướng các thủ tục pháp lý. Công ty cũng chưa nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ khi cổ phần hóa (14/01/2016) đến thời điểm lập báo cáo này. Chi phí thuê đất lũy kế Công ty đã tạm trích vào chi phí tính đến 31/12/2023 là 4.667.983.343 VND. Nghĩa vụ thuế của Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi ký được hợp đồng thuê đất hoặc nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	135.200.000	136.632.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.916.905	10.674.299
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.149.670	77.384.573
	148.266.575	224.690.872

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.14. Vốn chủ sở hữu

4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.833.330.000	3.121.784.864	5.597.458.936	19.552.573.800
Tăng trong năm	-	-	5.029.602.665	5.029.602.665
- Lợi nhuận trong năm	-	755.634.000	-	755.634.000
- Trích lập quỹ (i)	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	(2.905.725.741)	(2.905.725.741)
- Trích lập quỹ (i)	-	-	(2.491.665.900)	(2.491.665.900)
- Chia cổ tức (i)	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	10.833.330.000	3.877.418.864	5.229.669.960	19.940.418.824
Số dư đầu năm nay	10.833.330.000	3.877.418.864	5.229.669.960	19.940.418.824
Tăng trong năm	-	-	5.052.950.934	5.052.950.934
- Lợi nhuận trong năm	-	755.000.000	-	755.000.000
- Trích lập quỹ (ii)	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	(2.537.936.765)	(2.537.936.765)
- Trích lập quỹ (ii)	-	-	(2.491.665.900)	(2.491.665.900)
- Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	10.833.330.000	4.632.418.864	5.253.018.229	20.718.767.093

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01-22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2022:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.955.655.741
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	194.436.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	755.634.000
Chia cổ tức	2.491.665.900
Tổng	5.397.391.641

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 26/04/2023:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.590.485.765
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	192.451.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	755.000.000
Chia cổ tức	2.491.665.900
Tổng	5.029.602.665

4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của công ty mẹ - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	5.525.000.000	51,00%	5.525.000.000	51,00%
Vốn góp của cổ đông khác	5.308.330.000	49,00%	5.308.330.000	49,00%
	10.833.330.000	100%	10.833.330.000	100%

4.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	10.833.330.000	10.833.330.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	10.833.330.000	10.833.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(2.491.665.900)	(2.491.665.900)

4.14.4. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	5.229.669.960	5.597.458.936
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	5.052.950.934	5.029.602.665
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	10.282.620.894	10.627.061.601
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(5.029.602.665)	(5.397.391.641)
- Chia cổ tức	(2.491.665.900)	(2.491.665.900)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(755.000.000)	(755.634.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.590.485.765)	(1.955.655.741)
- Trích quỹ thường ban quản lý điều hành	(192.451.000)	(194.436.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	5.253.018.229	5.229.669.960

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động SCTX hệ thống TTTHĐS	128.016.146.853	113.639.541.951
Doanh thu hoạt động khác	120.526.002.728	44.723.674.132
	248.542.149.581	158.363.216.083
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3.2)	243.481.191.721	148.476.951.732

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động SCTX hệ thống TTTHĐS	107.042.409.400	91.195.891.469
Giá vốn hoạt động khác	117.951.173.730	43.194.959.650
	224.993.583.130	134.390.851.119

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.401.040.280	989.386.021
	1.401.040.280	989.386.021

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	407.285
	-	407.285

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.108.012.000	8.410.207.698
Chi phí dự phòng	-	2.127.094.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.651.376.767	1.944.791.859
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.474.723.852	6.073.510.354
	18.234.112.619	18.555.604.468

5.6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	8.908.655	-
	8.908.655	-

5.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền chậm nộp thuế	28.251.988	46.691.721
Các khoản phải nộp bổ sung Ngân sách nhà nước	79.882.898	6.646.000
Các khoản khác	24.141.696	26.891.000
	132.276.582	80.228.721

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	1.365.180.552	1.295.907.846
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	173.994.699	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.539.175.251	1.295.907.846

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	6.592.126.185	6.325.510.511
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	233.776.581	154.028.721
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	233.776.581	154.028.721
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.825.902.766	6.479.539.232
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.365.180.552	1.295.907.846

5.9. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.052.950.934	5.029.602.665
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.783.334.000)	(1.782.936.765)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.783.334.000)	(1.782.936.765)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	3.269.616.934	3.246.665.900
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong	1.083.333	1.083.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.018	2.997
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.018	2.997

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 01-23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 tại phiên họp thường niên năm 2023.

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.526.021.368	53.970.529.497
Chi phí nhân công	93.197.587.093	80.173.490.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	415.825.491	404.573.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.676.644.348	8.803.792.583
Chi phí khác bằng tiền	16.308.012.668	12.547.931.658
	250.124.090.968	155.900.317.276

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	2.287.063.717
	-	2.287.063.717

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	2.287.063.717
	-	2.287.063.717

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, trưởng ban kiểm soát, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập	2.929.559.374	2.121.217.071
	2.929.559.374	2.121.217.071

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Danh sách bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Huế	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	Nha Trang	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	Quy Nhơn	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Công ty con cùng Tổng Công ty
Trường Cao đẳng Đường sắt	Hà Nội	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Trường Cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Trung tâm Y tế Đường sắt	Hà Nội	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Công ty CP đầu tư và xây dựng công trình 3	Hồ Chí Minh	Công ty liên kết của Tổng Công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên	128.016.146.853	113.639.541.951
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Doanh thu ngoài sửa chữa thường xuyên	114.650.499.498	29.501.265.477
Công ty CP Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	Doanh thu thi công	-	1.426.046.296
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Doanh thu thi công	-	557.030.163
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	Doanh thu thi công	-	-
Công ty CP đầu tư và xây dựng công trình 3	Doanh thu thi công	814.545.370	3.353.067.845
		243.481.191.721	148.476.951.732

Mua hàng hóa dịch vụ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Chi phí thuê tài sản	75.097.547	89.785.000
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Chi phí thuê ngoài	-	257.000.000
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Chi phí thuê ngoài	2.409.814.815	299.119.444
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	Chi phí thi công	2.283.266.666	-
Công ty CP đầu tư và xây dựng công trình 3	Chi phí quản lý gói thầu	16.290.907	51.202.627
Trường Cao đẳng Đường sắt	Chi phí đào tạo	556.218.240	-
Trường Cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Chi phí đào tạo	121.275.000	115.395.000
Trung tâm Y tế Đường sắt	Chi phí khám sức khỏe	87.250.000	81.250.000
		5.549.213.175	893.752.071

Các giao dịch khác	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Thu tiền hoạt động SCTX hệ thống	119.846.288.849	114.929.192.720
	Thu tiền thi công công trình khác	108.081.951.071	13.927.455.000
	Thu tiền thanh toán công nợ	169.921.688	-
	Chi trả cổ tức	1.270.750.000	1.270.750.000
	Bù trừ công nợ	7.400.000	125.964.467
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Thanh toán tiền thuê ngoài	163.682.000	100.000.000
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Thanh toán tiền thuê ngoài	779.314.000	-
	Thu tiền thi công công trình	700.000.000	-
	Bù trừ công nợ	-	454.167.000
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	Thu tiền thi công công trình	691.563.000	1.000.000.000
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	Thanh toán tiền thuê ngoài	769.927.000	-
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	Thu tiền thi công công trình	1.232.104.000	308.026.000
Trường Cao đẳng Đường sắt	Thanh toán chi phí đào tạo	414.691.200	-
Trường Cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Thanh toán chi phí đào tạo	121.275.000	115.395.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng công trình 3	Thu tiền thi công công trình	1.321.564.000	893.577.000
Trung tâm Y tế Đường sắt	Thanh toán chi phí khám sức khỏe	87.250.000	81.250.000
		235.657.681.808	133.205.777.187

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	89.114.980.012	53.867.284.261
Công ty CP Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	-	1.232.104.000
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	431.754.121	1.131.754.121
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	-	691.563.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng công trình 3	-	135.221.605
	89.546.734.133	57.057.926.987
Phải thu khác		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	21.305.189	172.341.689
	21.305.189	172.341.689

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	73.705.351	-
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	13.878.000	177.560.000
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	1.823.286.000	-
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	1.696.001.000	-
Công ty CP đầu tư và xây dựng công trình 3	118.342.240	100.748.060
Trường Cao đẳng Đường sắt	141.527.040	-
	3.866.739.631	278.308.060
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP đầu tư và xây dựng công trình 3	314.778.395	-
	314.778.395	-

7.4. Các khoản nợ tiềm tàng

Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2023, Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng chưa ký được hợp đồng thuê đất tại địa chỉ 218 Hải Phòng (quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng) với các cơ quan chức năng có thẩm quyền do còn vướng các thủ tục pháp lý. Công ty cũng chưa nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ khi cổ phần hóa (14/01/2016) đến thời điểm lập báo cáo này. Chi phí thuê đất lũy kế Công ty đã tạm trích vào chi phí tính đến 31/12/2023 là 4.667.983.343 VND. Nghĩa vụ thuế của Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi ký được hợp đồng thuê đất hoặc nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7.5. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Một số chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKiT năm 2022	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.018	2.997	(21)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	3.018	2.997	(21)

Người lập biểu
Kiều Thị Nguyệt Mai

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Vịnh



Giám đốc
Nguyễn Ngọc Trãi
 Đà Nẵng, Việt Nam
 Ngày 22 tháng 02 năm 2024